

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Q1/2019



Tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Q.Tân Bình, TP.HCM

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019 từ trang 5 đến trang 33 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch – Người đại diện theo pháp luật
Ông Lưu Quang Lãm	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

Ban Kiểm soát

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Q.Tân Bình, TP.HCM

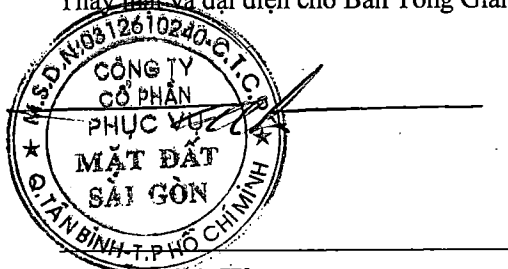
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 04 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 31/03/2019

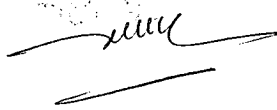
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		685.581.921.960	644.681.700.237
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	411.087.311.433	423.800.186.849
Tiền	111		251.087.311.433	263.800.186.849
Các khoản tương đương tiền	112		160.000.000.000	160.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.357.077.778	3.027.077.778
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.357.077.778	3.027.077.778
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		257.945.708.044	201.372.978.524
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	252.637.015.374	195.360.408.643
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.075.119.050	4.221.327.600
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.233.573.620	1.791.242.281
Hàng tồn kho	140	8	6.371.743.163	9.291.496.530
Hàng tồn kho	141		6.371.743.163	9.291.496.530
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.820.081.542	7.189.960.556
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	969.931.429	898.092.295
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.263.785.230	6.264.826.407
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		586.364.883	27.041.854
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		334.327.275.851	318.996.353.083
Các khoản phải thu dài hạn	210		256.000.000	256.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	5.508.337.650	5.508.337.650
Phải thu dài hạn khác	216	7	20.856.000.000	20.856.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(26.108.337.650)	(26.108.337.650)
Tài sản cố định	220		330.344.965.252	309.282.543.038
Tài sản cố định hữu hình	221	12	330.344.965.252	309.282.543.038
- Nguyên giá	222		639.422.474.874	599.123.245.521
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(309.077.509.622)	(289.840.702.483)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		774.068.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	3.000.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.726.310.599	6.457.810.045
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.909.082.161	3.356.544.954
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	817.228.438	3.101.265.091
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.019.909.197.811	963.678.053.320

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 31/03/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số cuối năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		246.132.529.526	268.380.512.864
Nợ ngắn hạn	310		231.812.475.190	254.037.723.544
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	49.496.942.860	65.783.525.259
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.349.064.804	434.330.017
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	21.472.017.072	17.328.517.971
Phải trả người lao động	314		85.319.490.166	85.935.767.948
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	44.564.231.035	60.911.238.703
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.197.747.064	4.116.171.414
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.412.982.189	19.528.172.232
Nợ dài hạn	330		14.320.054.336	14.342.789.320
Phải trả dài hạn khác	337	17	14.320.054.336	14.342.789.320
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		773.776.668.285	695.297.540.456
Vốn chủ sở hữu	410	16	773.776.668.285	695.297.540.456
Vốn góp của chủ sở hữu	411		239.959.520.000	239.959.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		239.959.520.000	239.959.520.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.486.000.000	9.486.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(518.200.000)	(518.200.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		134.094.865.554	134.094.865.554
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		309.586.947.743	241.575.349.940
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.941.938.157	3.941.938.157
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		305.645.009.586	237.633.411.783
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		74.563.854.988	64.096.324.962
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.019.909.197.811	963.678.053.320

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

TUQ.Kế toán trưởng



Đặng Thị Minh Nguyệt




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I/2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	365.610.131.616	318.061.694.815	365.610.131.616	318.061.694.815
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	365.610.131.616	318.061.694.815	365.610.131.616	318.061.694.815
Giá vốn hàng bán	11	20	231.280.441.547	192.023.494.673	231.280.441.547	192.023.494.673
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		134.329.690.069	126.038.200.142	134.329.690.069	126.038.200.142
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.499.592.606	1.439.388.020	2.499.592.606	1.439.388.020
Chi phí tài chính	22	22	5.259.203	37.762.693	5.259.203	37.762.693
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	25.569.444.267	21.351.580.876	25.569.444.267	21.351.580.876
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		111.254.579.205	106.088.244.593	111.254.579.205	106.088.244.593
Thu nhập khác	31		84.102	51.217.972	84.102	51.217.972
Chi phí khác	32		243	28.695.447	243	28.695.447
Lợi nhuận khác	40		83.859	22.522.525	83.859	22.522.525
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		111.254.663.064	106.110.767.118	111.254.663.064	106.110.767.118
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	20.007.229.170	20.662.552.188	20.007.229.170	20.662.552.188
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	25	2.284.036.653	589.605.056	2.284.036.653	589.605.056
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		88.963.397.241	84.858.609.874	88.963.397.241	84.858.609.874
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		10.674.764.746	10.114.993.099	10.674.764.746	10.114.993.099
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		78.288.632.495	74.743.616.775	78.288.632.495	74.743.616.775
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.311	3.167	3.311	3.167
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	3.311	3.167	3.311	3.167

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

TUQ.Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Thúy Diễm

Đặng Thị Minh Nguyệt



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Phương pháp gián tiếp)
QI/2019

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		111.254.663.064	106.110.767.118
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.236.807.139	16.803.385.070
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		(8.067.829)	(332.298.489)
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(2.108.634.540)	(731.569.745)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		128.374.767.834	121.850.283.954
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(57.159.979.791)	(28.073.558.894)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.919.753.367	(81.494.962)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(31.522.217.271)	(13.406.607.513)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		375.623.659	151.911.068
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.436.329.574)	(12.648.341.896)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(711.293.988)	(189.560.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.840.324.236	67.726.941.488
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(40.299.229.353)	(2.229.946.729)
Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	23		(330.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	24		-	10.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.064.376.038	862.546.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.564.853.315)	8.632.599.668
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12.724.529.079)	76.359.541.156
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		423.800.186.849	170.008.044.784
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.653.663	373.576.980
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	411.087.311.433	246.741.162.920

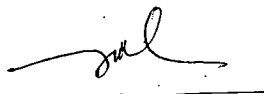
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

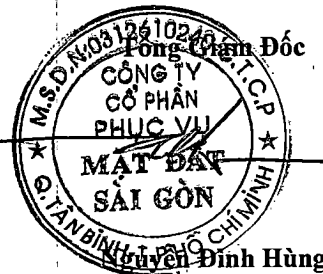


Nguyễn Thị Thúy Diễm

TUQ.Kế toán trưởng



Đặng Thị Minh Nguyệt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ năm vào ngày 27 tháng 07 năm 2017.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 239.959.520.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty con được hợp nhất vào báo cáo:

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh

- Địa chỉ: Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ Kỹ thuật thương mại mặt đất
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Công ty con do Công ty kiểm soát.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.4. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị Văn phòng	04 - 06

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 CỔ PHIẾU QUỸ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.8 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.9 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (Phục vụ khách VIP, F, C; dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

4.11 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và chi nhánh của Công ty áp dụng tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và chi nhánh của Công ty áp dụng tỉ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỉ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác áp dụng thuế suất theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TGTGT của Văn phòng Công ty và chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện giá trị của số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục thuế Khánh Hòa.

4.13 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong Tổng Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ;
- b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- c) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả,... giữa các công ty con và Công ty mẹ được loại trừ hoàn toàn;
- d) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ toàn bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

f) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con trong nội bộ Công ty được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được lập để giải thích thêm các thông tin về tài chính và phi tài chính, được căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các tài liệu có liên quan trong quá trình hợp nhất Báo cáo tài chính.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Cam Ranh. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	284.402.700	6.242.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	250.802.908.733	263.793.944.849
Các khoản tương đương tiền (*)	160.000.000.000	160.000.000.000
Cộng	411.087.311.433	423.800.186.849

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	252.637.015.374	195.360.408.643
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	131.407.311.912	85.868.352.916
- DHT AVIATION INC	7.980.802.322	6.214.886.734
- QATAR AIRWAYS	10.860.144.304	13.682.246.344
- TURKISH AIRLINES	4.281.598.914	4.417.559.395
- JETSTAR ASIA AIRWAYS PTE LTD	4.859.254.047	3.921.826.684
- AIR ASIA BERHART	5.808.715.253	9.372.908.338
- THAI AIR ASIA	7.588.284.240	5.674.581.940
- ASIANA AIRLINES INC	8.988.698.017	9.216.186.310
- EMIRATES AIRLINE	5.030.512.864	4.770.589.950
- MALINDO AIR	1.869.581.186	1.323.357.712
- AHK AIR HONGKONG	2.482.588.960	2.483.763.500
- AIR CHINA	1.366.586.771	2.699.995.742
- NORD WIND	2.226.672.772	584.773.167
- HAINAN AIRLINES HOLDING CO., LTD	1.455.746.826	717.141.163
- JIN AIR	2.899.002.407	2.856.532.625
- Công ty TNHH TNT	1.227.353.503	1.086.531.700
- T'Way Air., Ltd	4.596.140.828	3.244.180.115
- JETSTAR AIRWAYS PTY LTD	3.330.530.265	1.666.221.480
- Công Ty TNHH VietSky Support	1.557.506.670	1.100.633.276
- KOREAN AIRLINES CO., LTD	3.110.287.142	3.133.815.500
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	5.290.564.235	
- Khác	34.419.131.936	31.324.324.052
Phải thu của khách hàng dài hạn	5.508.337.650	-
- Công ty Cổ phần Air Mekong	5.508.337.650	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.233.573.620	-	1.791.242.281	-
- Tạm ứng	336.828.504	-	71.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	85.000.000	-	85.000.000	-
- Chi hộ các hãng hàng không	814.404.914	-	503.385.141	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	6.057.750	-	73.746.468	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	871.985.123	-	905.014.290	-
- Phải thu lại của Nhân viên	106.222.329	-	100.360.056	-
- Thu lại tiền bảo hiểm của CBCNV	-	-	52.736.326	-
- Phải thu khác	13.075.000	-	-	-
Dài hạn	20.856.000.000	20.600.000.000	20.856.000.000	20.600.000.000
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	256.000.000	-	256.000.000	-
Cộng	23.089.573.620	20.600.000.000	22.647.242.281	20.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.826.570.455	-	6.005.364.090	-
Công cụ, dụng cụ	1.545.172.708	-	2.856.482.440	-
Khác	-	-	429.650.000	-
Cộng	6.371.743.163	-	9.291.496.530	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	969.931.429	898.092.295
- Tần số vô tuyến điện	30.953.190	46.451.142
- Phí cước Metrowan	202.831.777	269.807.255
- Phần mềm mail service, license	251.377.537	357.350.883
- Thuê bãi tập kết trang thiết bị	147.420.000	-
- Chi phí sửa chữa văn phòng tại DAD	112.865.910	-
- Chi phí bảo hiểm tài sản, con người tại CXR	106.593.015	106.593.015
- Chi phí thuê mặt bằng kho tại CXR	112.290.000	112.290.000
- Khác	5.600.000	5.600.000
Dài hạn	2.909.082.161	3.356.544.954
- Bản quyền phần mềm Kaspersky, CNTT	550.849.230	631.592.602
- Đường truyền cáp quang	126.770.634	174.309.624
- Vô tuyến điện tử	91.806.002	127.552.234
- Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật trọn gói 3 năm	19.432.492	25.909.996
- Chi phí sửa chữa cải tạo nhà Vệ sinh	110.641.088	131.386.292
- Chi phí thi công kéo cáp quang tại CXR	93.667.500	93.667.500
- Chi phí lắp đặt thiết bị mạng tại CXR	122.437.500	122.437.500
- Chi phí sửa chữa xe	237.249.251	271.142.000
- Chi phí sửa chữa nhà văn phòng	866.504.151	990.290.456
- Chi phí cải tạo nhà kho hàng hóa tại DAD	689.724.313	788.256.750
Cộng	3.879.013.590	4.254.637.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	817.228.438	3.101.265.091
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	-	306.110.786
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	-	158.501.000
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585.273.262	585.273.262
- Chi phí Sita Q1/2019	189.600.000	-
- Chi phí phải trả nhà ga quốc tế CRTIC tháng 7 đến tháng 12/2018 tại CXR	-	1.981.575.813
- Chi phí khác	4.800.000	32.249.054
- Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ góp vốn	37.555.176	37.555.176

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối quý	514.288.000	259.780.000	774.068.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối quý	514.288.000	259.780.000	774.068.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối quý	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28.572.342.754	13.113.170.351	539.899.581.893	17.538.150.523	599.123.245.521
- Mua trong quý	-	-	37.256.502.080	42.727.273	37.299.229.353
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Số dư cuối quý	28.572.342.754	13.113.170.351	580.156.083.973	17.580.877.796	639.422.474.874
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	4.013.942.600	8.497.234.042	265.650.374.220	11.679.151.621	289.840.702.483
- Khấu hao trong quý	285.768.416	354.752.493	18.125.457.291	470.828.939	19.236.807.139
Số dư cuối quý	4.299.711.016	8.851.986.535	283.775.831.511	12.149.980.560	309.077.509.622
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	24.558.400.154	4.615.936.309	274.249.207.673	5.858.998.902	309.282.543.038
Số dư cuối quý	24.272.631.738	4.261.183.816	296.380.252.462	5.430.897.236	330.344.965.252

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 148.912.459.163 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	49.496.942.860	49.496.942.860	65.783.525.259	65.783.525.259
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	5.475.711.706	5.475.711.706	10.922.810.819	10.922.810.819
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	25.694.007.258	25.694.007.258	24.254.978.989	24.254.978.989
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	4.029.046.553	4.029.046.553	3.830.901.207	3.830.901.207
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1.444.005.140	1.444.005.140	2.141.487.059	2.141.487.059
- Công ty CP Đầu tư Khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	3.654.698.190	3.654.698.190	3.174.383.211	3.174.383.211
- Công ty CP Kỹ Nghệ và Dịch vụ Hàng Không	-	-	6.495.000.000	6.495.000.000
- Công ty CP Avintech	-	-	2.130.920.000	2.130.920.000
- Công ty CP Ứng Dụng Khoa Học & Công Nghệ MITEC	-	-	2.431.598.400	2.431.598.400
- Công ty TNHH Đức Thuận	660.000.000	660.000.000	1.380.500.000	1.380.500.000
- Phải trả nhà cung cấp khác	8.539.474.013	8.539.474.013	9.020.945.574	9.020.945.574
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	36.642.770.657	36.642.770.657	41.150.178.074	41.150.178.074
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	5.475.711.706	5.475.711.706	10.922.810.819	10.922.810.819
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	25.694.007.258	25.694.007.258	24.254.978.989	24.254.978.989
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1.444.005.140	1.444.005.140	2.141.487.059	2.141.487.059
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	4.029.046.553	4.029.046.553	3.830.901.207	3.830.901.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra	208.490.038	-
Thuế TNDN tại Cty CP PVMD Sài Gòn	16.128.309.872	10.930.964.019
Thuế TNDN tại Cty CP PVMD Sài Gòn - Cam Ranh	2.847.645.102	4.474.091.359
Thuế thu nhập cá nhân	2.287.572.060	1.923.462.593
Cộng	21.472.017.072	17.328.517.971

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	44.564.231.035	60.911.238.703
- Thù lao HĐQT và BKS	138.000.000	372.000.000
- Quỹ dự phòng tiền lương	34.479.067.810	48.822.679.619
- Chi phí sử dụng Sita	1.398.000.000	-
- Chi phí nghỉ mát	1.258.000.000	-
- Chi phí trang phục, bảo hộ lao động	2.878.838.000	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại + khám sức khỏe	1.593.645.000	-
- Chi phí hội nghị	-	800.000.000
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	-	792.505.000
- Chi phí phải trả nhà ga quốc tế CRTX tại CXR	2.794.680.225	9.907.879.065
- Chi phí kiểm toán	24.000.000	144.000.000
- Khác	-	72.175.019
b) Dài hạn	-	-
Cộng	44.564.231.035	60.911.238.703

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,01%	115.200.370.000	48,01%	115.200.370.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	12,79%	30.686.940.000	12,79%	30.686.940.000
Công ty CP Chứng khoán SSI	14,96%	35.908.790.000	14,96%	35.908.790.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	2,20%	5.287.930.000	2,46%	5.898.330.000
Cổ đông khác	21,90%	52.562.490.000	21,65%	51.952.090.000
Cổ phiếu quỹ	0,13%	313.000.000	0,13%	313.000.000
Cộng	100%	239.959.520.000	100%	239.959.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16.2 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	239.959.520.000	6.603.680.000	9.486.000.000	(497.200.000)	54.144.670.223	37.171.293.851	147.332.088.617	494.200.052.691
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	29.757.514.336	263.169.133.976	292.926.648.312
- Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	9.721.600.000	-	9.721.600.000
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	(21.000.000)	-	-	-	(21.000.000)
- Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 19/04/2018	-	-	-	-	68.735.249.489	-	(68.735.249.489)	-
- Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 26/04/2018 CXR	-	-	-	-	11.214.945.842	(5.495.323.463)	(5.719.622.379)	-
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2017 CXR	-	-	-	-	-	(1.099.064.692)	(1.143.924.476)	(2.242.989.168)
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2017	-	-	-	-	-	-	(8.223.328.141)	(8.223.328.141)
-Thưởng HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2017	-	-	-	-	-	(651.700.000)	(5.153.890.784)	(5.805.590.784)
-Thưởng HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành đạt kế hoạch 6 tháng năm 2018	-	-	-	-	-	-	(2.386.582.547)	(2.386.582.547)
- Chia cổ tức còn lại của năm 2017	-	-	-	-	-	-	(71.893.956.000)	(71.893.956.000)
- Chia cổ tức năm 2017 CXR	-	-	-	-	-	(4.860.800.000)	-	(4.860.800.000)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2018	-	-	-	-	-	-	(5.019.122.907)	(5.019.122.907)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2018 CXR	-	-	-	-	-	(447.195.070)	(465.447.930)	(912.643.000)
- Khác	-	-	-	-	-	-	(184.748.000)	(184.748.000)
Số dư cuối năm trước	239.959.520.000	6.603.680.000	9.486.000.000	(518.200.000)	134.094.865.554	64.096.324.962	241.575.349.940	695.297.540.456
Số dư đầu năm	239.959.520.000	6.603.680.000	9.486.000.000	(518.200.000)	134.094.865.554	64.096.324.962	241.575.349.940	695.297.540.456
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	10.674.764.746	78.288.632.495	88.963.397.241
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2018	-	-	-	-	-	-	(8.912.663.957)	(8.912.663.957)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2019	-	-	-	-	-	-	(1.066.510.000)	(1.066.510.000)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2019 CXR	-	-	-	-	-	(207.234.720)	(215.693.280)	(422.928.000)
- Thưởng HDQT đạt kế hoạch 6 tháng năm 2018	-	-	-	-	-	-	(82.167.455)	(82.167.455)
Số dư cuối năm	239.959.520.000	6.603.680.000	9.486.000.000	(518.200.000)	134.094.865.554	74.563.854.988	309.586.947.743	773.776.668.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.3 CỔ PHIẾU

	<u>Số cuối quý</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.995.952	23.995.952
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.995.952	23.995.952
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.995.952	23.995.952
Số lượng cổ phiếu được mua lại	31.300	31.300
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.300	31.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.964.652	23.964.652
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.964.652	23.964.652
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
a) Ngắn hạn	3.197.747.064	4.116.171.414
- Kinh phí công đoàn	939.822.759	1.775.062.456
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	76.040.409	6.781.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	1.444.766.704	2.002.923.277
- Phải trả tiền ốm đau thai sản	163.336.129	-
- Phụ cấp giảng dạy cho giáo viên	154.688.037	207.048.037
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	419.093.026	124.356.144
b) Dài hạn	14.320.054.336	14.342.789.320
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không	14.320.054.336	14.342.789.320
Cộng	<u>17.517.801.400</u>	<u>18.458.960.734</u>

18. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

18.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>	<u>Nguyên tệ</u>
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	214.417.034.748	9.261.274,83	217.844.344.325	9.410.122,87

18.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (*)

<u>Đối tượng</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
Transaero Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
a) Doanh thu	365.610.131.616	318.061.694.815
- <i>Doanh thu hàng không</i>	<i>357.679.060.807</i>	<i>312.725.016.271</i>
+ <i>Phục vụ Mặt đất</i>	345.606.376.014	298.368.121.599
+ <i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	9.785.012.939	12.704.380.110
+ <i>Dịch vụ quầy thủ tục</i>	246.399.254	542.167.327
+ <i>Dịch vụ xe chờ khách</i>	2.041.272.600	1.110.347.235
- <i>Doanh thu phi hàng không</i>	<i>7.931.070.809</i>	<i>5.336.678.544</i>
+ <i>Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng</i>	1.215.802.296	1.277.182.619
+ <i>Dịch vụ đào tạo</i>	158.850.000	62.048.790
+ <i>Dịch vụ giặt ủi</i>	533.710.991	610.256.352
+ <i>Dịch vụ VIP</i>	1.992.011.436	1.056.580.880
+ <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	1.760.401.816	969.685.358
+ <i>Khác</i>	2.270.294.270	1.360.924.545
Cộng	365.610.131.616	318.061.694.815
b) Doanh thu với các bên liên quan	898.615.026	929.081.409
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	898.127.296	929.081.409
+ Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	487.730	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Giá vốn dịch vụ	231.280.441.547	192.023.494.673
Cộng	231.280.441.547	192.023.494.673

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.108.634.540	731.569.745
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	386.075.027	375.519.786
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	4.883.039	332.298.489
Cộng	2.499.592.606	1.439.388.020

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.259.203	37.762.693
Cộng	5.259.203	37.762.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	421.065.868	229.067.909
- Chi phí nhân công	13.721.700.644	11.851.382.026
- Khấu hao tài sản cố định	378.359.111	212.972.490
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.228.700.571	4.168.108.067
- Phí nhượng quyền	5.357.903.051	4.689.788.236
- Chi phí bằng tiền khác	461.715.022	200.262.148
Cộng	25.569.444.267	21.351.580.876

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	9.547.196.909	6.429.019.992
- Chi phí nhân công	135.446.958.717	112.883.579.280
- Khấu hao tài sản cố định	19.236.807.139	16.803.385.070
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.830.797.677	18.842.625.899
- Chi phí đảm bảo hoạt động	61.968.507.299	53.526.414.924
- Phí nhượng quyền	5.357.903.051	4.689.788.236
- Chi phí bằng tiền khác	461.715.022	200.262.148
Cộng	256.849.885.814	213.375.075.549

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	948.000.000	-
- Chi phí Sita QI/2019	948.000.000	-
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.368.183.263	2.948.025.278
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	1.530.553.929	2.057.984.489
- Chi bồi dưỡng độc hại cuối năm	792.505.000	648.111.088
- Chi phí sửa chữa bộ đàm cuối năm	-	224.930.000
- Chi phí kiểm toán	120.000.000	-
- Trích trước chi phí phải trả nhà ga quốc tế CRTC tháng 7 đến tháng 12/2018 tại CXR	9.907.879.065	-
- Khác	17.245.269	16.999.701
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh	2.284.036.653	589.605.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Tổng LN kế toán tính thuế	111.254.663.064	106.110.767.118
Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế	1.149.666.042	180.948.604
- Chi phí không được trừ	198.796.972	180.948.604
- Lỗi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT cuối kỳ	2.869.070	-
- Chi phí Sita QI/2019	948.000.000	-
Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế	(12.368.183.263)	(2.978.655.610)
- Bồi dưỡng độc hại	(792.505.000)	(648.111.088)
- Hội nghị khách hàng cuối năm	(1.530.553.929)	(2.057.984.489)
- Sửa chữa bộ đàm	-	(224.930.000)
- Kiểm toán	(120.000.000)	-
- Trích trước chi phí phải trả nhà ga quốc tế CRTC T7-12/2018 (xuất hóa đơn tháng 01/19)	(9.907.879.065)	-
- Khác	(17.245.269)	(16.999.701)
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT cuối kỳ	-	(30.630.332)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	100.036.145.843	103.313.060.112
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.007.229.170	20.662.552.188

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	78.288.632.495	74.743.616.775
Số trích quỹ KTPL	1.066.510.000	1.184.350.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	23.964.652	23.977.936
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3.311	3.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	78.288.632.495	74.743.616.775
Số trích quỹ KTPL	1.066.510.000	1.184.350.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	23.964.652	23.977.936
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	3.311	3.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

QI/2018	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	tại Chi nhánh Cam Ranh	Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	200.026.047.679	55.217.478.589	-	62.818.168.547	318.061.694.815
Chi phí bộ phận	136.775.865.645	40.957.089.621	380.447	35.641.739.836	213.375.075.549
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh					104.686.619.266
Doanh thu tài chính	851.183.610	57.007.346	959.925	530.237.139	1.439.388.020
Chi phí tài chính	23.140.679	14.397.721	-	224.293	37.762.693
Thu nhập khác	48.408.708	2.763.739	-	45.525	51.217.972
Chi phí khác	28.694.482	965	-	-	28.695.447
Lợi nhuận trước thuế	64.097.939.191	14.305.761.367	579.478	27.706.487.082	106.110.767.118
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.763.210.649	2.857.966.915	-	5.041.374.624	20.662.552.188
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	473.529.080	3.399.940	-	112.676.036	589.605.056
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.861.199.462	11.444.394.512	579.478	22.552.436.422	84.858.609.874
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	-	-	-	-	10.114.993.099
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ					74.743.616.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

QI/2019	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	tại Chi nhánh Cam Ranh	Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	211.995.049.747	78.115.625.759	-	75.499.456.110	365.610.131.616
Chi phí bộ phận	152.924.123.936	56.871.121.732	-	47.054.640.146	256.849.885.814
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	59.070.925.811	21.244.504.027	-	28.444.815.964	108.760.245.802
Doanh thu tài chính	1.802.417.133	24.256.331	-	672.919.142	2.499.592.606
Chi phí tài chính	4.597.661	415.474	-	246.068	5.259.203
Thu nhập khác	2.946	17.448	-	63.708	84.102
Chi phí khác	-	243	-	-	243
Lợi nhuận trước thuế	60.868.748.229	21.268.362.089	-	29.117.552.746	111.254.663.064
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.478.342.648	4.255.332.779	-	3.273.553.743	20.007.229.170
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	104.280.786	3.449.054	-	2.176.306.813	2.284.036.653
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.286.124.795	17.009.580.256	-	23.667.692.190	88.963.397.241
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	10.674.764.746
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ					78.288.632.495

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Q. Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***30. CÁC THÔNG TIN KHÁC****Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Giám đốc**

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của HĐQT	114.000.000	93.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	124.000.000	33.000.000
Thu nhập của Ban TGD và Kế toán trưởng	3.342.500.000	3.087.500.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu với các bên liên quan SAGS	898.615.026	929.081.409
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	898.127.296	929.081.409
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	487.730	-
Mua hàng với các bên liên quan SAGS	43.891.840.623	40.915.100.135
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	4.025.654.511	3.531.538.998
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	34.799.392.028	32.914.264.334
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	5.066.794.084	4.469.296.803
Mua hàng với các bên liên quan CXR	7.959.937.737	11.236.093.376
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	4.426.616.027	3.430.965.600
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	3.533.321.710	7.805.127.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả với các bên liên quan trong đó:	36.642.770.657	41.150.178.074
<i>Phải trả với các bên liên quan SAGS</i>	<i>31.954.100.807</i>	<i>34.168.655.548</i>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2.231.046.996	6.082.775.351
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	25.694.007.258	24.254.978.990
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	4.029.046.553	3.830.901.207
<i>Phải trả với các bên liên quan CXR</i>	<i>4.688.669.850</i>	<i>6.981.522.526</i>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.244.664.710	4.840.035.467
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	1.444.005.140	2.141.487.059

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

TUQ. Kế toán trưởng



Đặng Thị Minh Nguyệt



Nguyễn Đình Hùng